

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/CSSB - KTTC
Vv: Công bố thông tin Báo cáo thường
niên năm 2021

Chơn Thành, ngày 31 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ.**
- Mã chứng khoán: SBR
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 02713640502; Fax: 02713667260;
- Website: www.caosusongbe.vn

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Họ và tên: Huỳnh Quang Vĩnh.
- Địa chỉ: Phường Tân Xuân, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Số điện thoại: 0913880074.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung công bố: Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé Công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2021 (Đính kèm Báo cáo thường niên năm 2021 và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021)

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/3/2022 tại website của Công ty: www.caosusongbe.vn

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Lưu VT, KTTC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Huỳnh Quang Vĩnh



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ.
- Tên giao dịch quốc tế: SONG BE RUBBER – JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt: SORUCO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100464, ngày cấp 08/8/2019, nơi cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.
- Vốn điều lệ: 813.961,920 triệu đồng, trong đó:
 - + Vốn góp của Nhà nước: 792.426,960 triệu đồng, chiếm 97,354%.
 - + Vốn góp của Nhà đầu tư: 21.534,960 triệu đồng, chiếm 2,646%.
- Mã chứng khoán: SBR
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Số điện thoại: 0271 3640502; Fax: 0271 3667260; Website: www.caosusongbe.vn

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé 100% vốn Nhà nước.

Ngày 26/12/2018, Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông lần thứ nhất. Đại hội thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua một số nội dung khác theo quy định.

Ngày 26/10/2020, Công ty chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán (sàn giao dịch Upcom) theo Quyết định số 578/QĐ-SGDHN ngày 22/10/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là đơn vị kinh tế hoạt động trên lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nông - lâm nghiệp kết hợp; trồng, chăm sóc, khai thác thu mua, chế biến, xuất khẩu mủ cao su. Về cơ sở hoạt động, Công ty có 04 Nông

trường quản lý tổng diện tích là 4.636,92 ha và diện tích rừng trồng, rừng tự nhiên 258,03 ha; 01 Nhà máy Chế biến mủ, 07 phòng nghiệp vụ hoạt động trên địa bàn 4 huyện: huyện Chơn Thành, huyện Bù Đốp, huyện Bù Đăng, huyện Lộc Ninh. Sản phẩm chủ lực của Công ty: mủ cốm SVR 3L được sản xuất và kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn mủ cao su Việt Nam TCVN 3769:2016.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị Công ty: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Hội đồng quản trị, Ban điều hành, các Nông trường trồng, khai thác mủ cao su, Nhà máy Chế biến mủ, các phòng ban tham mưu giúp việc.

Ngoài ra có các tổ chức chính trị xã hội tại Công ty như sau:

+ Đảng bộ Công ty là Đảng bộ trực thuộc Đảng bộ tỉnh Bình Phước. Đảng bộ Công ty có 07 Chi đảng bộ trực thuộc.

+ Công đoàn Công ty là Công đoàn trực thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Phước.

+ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Công ty trực thuộc Tỉnh đoàn Bình Phước. Đoàn Công ty có 05 Cơ sở đoàn trực thuộc.

+ Hội Cựu chiến binh

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trồng và khai thác mủ cao su, chuyển đổi một phần diện tích trồng cây cao su sang cây trồng khác, ngành nghề khác để tăng hiệu quả sử dụng đất theo định hướng phát triển bền vững. Trong đó ngành nghề kinh doanh chính là cao su.

- Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, bố trí công nhân các tổ sản xuất phù hợp với từng tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây để ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mủ cao su. Duy trì tốt hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO.

- Có chính sách chi trả cổ tức hợp lý đảm bảo lợi ích cổ đông.

- Tập trung mọi nguồn lực hiện có xây dựng đơn vị ổn định bền vững và ngày càng phát triển. Tạo việc làm ổn định cho người lao động và góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tiếp tục hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục pháp lý để triển khai đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm của Công ty theo đúng định hướng và kế hoạch phát triển của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Công ty.

- Tiếp tục thanh lý vườn cây già cỗi, vườn cây có năng suất thấp không đem lại hiệu quả để tái canh trồng mới cao su với bộ giống phù hợp cho năng suất cao.

- Tiếp tục trồng xen canh trên hàng cao su đủ điều kiện để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ để thực hiện chuyển đổi một phần diện tích trồng cao su sang trồng cây khác, kinh doanh ngành nghề khác theo định hướng của tỉnh Bình Phước. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Công ty.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững

- Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo đảm hệ thống nước thải Nhà máy vận hành tốt đảm bảo các chỉ tiêu của nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định. Duy trì áp dụng hệ thống ISO 9001 và hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 đối với sản phẩm SVR 3L.

- Chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho người lao động như: Giải quyết các chế độ chính sách, tăng cường các hoạt động hỗ trợ vốn sản xuất, Công ty phối hợp với các tổ chức đoàn thể tổ chức thăm hỏi các gia đình chính sách, hộ nghèo nhân các ngày tết và các hoạt động từ thiện khác; thực hiện đầy các chế độ cho người lao động như : trang cấp đầy đủ bảo hộ cho người lao động, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật, khám sức khỏe định kỳ....

5. Các rủi ro

- Cao su là ngành sản xuất nông nghiệp, năng suất sản lượng phụ thuộc rất nhiều vào giống cây, và các yếu tố tự nhiên như khí hậu thời tiết, đất đai. Do vậy, các rủi ro như mưa, gió, bão .. là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra ảnh hưởng nhiều đến năng suất vườn cây và tình hình hoạt động chung của Công ty.

- Giá bán cao su phụ thuộc vào giá cao su thế giới cũng như giá dầu thô, giá cao su nhân tạo. do đó rủi ro kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt là các nước tiêu thụ nhiều cao su.

II. Tình hình hoạt động năm 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Diện tích vườn cây

Tổng diện tích vườn cây cao su 4.636,92 ha (trong đó diện tích: diện tích vườn cây khai thác đại điền là 3.688,39 ha; vườn cây KTCB 701,24 ha; cao su bán vỏ cạo là 87,97 ha; đất dự kiến giao Becamex và Huyện đội 159,32 ha). Quản lý chăm sóc tốt 141,45 ha vườn cây keo lai tại các đơn vị; 93,2 ha rừng giá tỵ và 23,38 ha rừng đầu nguồn tại Nha Bích.

1.2. Một số chỉ tiêu chính

S T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	Sản lượng chế biến mũ khai thác	Tấn	5.010	5.473	109,24
2	S.lượng mũ mua tiểu điền	Tấn	1.000	608	60,80
3	Sản lượng mũ tiêu thụ	Tấn	5.400	5.955,6	110,28
4	Tổng doanh thu	Triệu đồng	240.000	421.438	175,59

S T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ % so với kế hoạch
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	40.000	73.009	182,52
6	Nộp ngân sách	Triệu đồng	30.000	43.030	143,43

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành đến ngày 31/12/2021

S T T	Thành viên Ban điều hành	Chức vụ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu CP cuối kỳ
1	Nguyễn Đông Dân	TV HĐQT	75.800	0,09
2	Nguyễn Trường Vỹ	TV. HĐQT P.TGD	16.300	0,02
3	Huỳnh Quang Vĩnh	TV HĐQT- KTT	22.075	0,03

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Công tác quản lý lao động: Tổng số lao động 1.100 người, trong đó lao động trực tiếp 897 người (chiếm tỷ lệ 81,5%); 480 lao động động nữ (chiếm 43,6%).

Người lao động tại Công ty khi đến tuổi hưu, ngoài việc nhận các khoản hưu trí từ BHXH, Công ty chi bổ sung thêm trợ cấp hưu trí tùy theo thời gian công tác tại Công ty. Các chế độ chính sách khác của người lao động đều được giải quyết kịp thời, đầy đủ.

Duy trì thăm hỏi, trợ cấp cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, hoạn nạn. Công ty luôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong quan hệ lao động. Thực hiện nghĩa vụ đóng các loại bảo hiểm cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật về lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Đầu tư xây dựng cơ bản

Khảo sát, thiết kế, lập dự toán sửa chữa các hạng mục XD CB xuống cấp, hư hỏng tại các Nông trường.

3.2. Các dự án đầu tư

(1) *Dự án trồng chuỗi cây mô Minh lập*: Công ty đang lập dự án trồng chuỗi cây mô diện tích 250ha và đã trình Chủ sở hữu xin ý kiến về việc góp vốn liên kết với Công ty Đông Bắc để đầu tư dự án trồng chuỗi cây mô tại xã Minh Lập.

(2) **Dự án Mở đá (ở Bù Đốp):** Công ty đã nộp báo cáo xin bổ sung quy hoạch khoáng sản 37 ha tại Bù Đốp cho Sở Xây dựng. Sau khi tổ chức khảo sát hiện trạng, Sở Xây dựng đang chờ ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên Phòng tỉnh.

(3) **Dự án Trang trại Chăn nuôi Heo tại Nông trường Nghĩa Trung (15,7 ha):** Công ty đã nộp hồ sơ đề xuất dự án cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, chủ trì khảo sát vị trí, hiện Công ty đang phối hợp với Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam để điều chỉnh thiết kế từ 02 trại thành 01 trại 20.000 con heo thịt đảm bảo vị trí xây dựng trại đúng khoảng cách nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư 500m và cách khu quy hoạch bãi rác tập trung của UBND huyện Bù Đăng tối thiểu 500m. Công ty đã phối hợp cùng với các Sở, ngành đã đi khảo sát vị trí (lần 3) để đảm bảo khoảng cách an toàn trong chăn nuôi, hiện nay Sở Kế hoạch Đầu tư đang trình UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

4) **Dự án Khu dân cư và Thương mại Minh Lập (17 ha):** UBND tỉnh đã có văn bản thuận chủ trương về việc triển khai dự án đầu tư khu dân cư, đô thị, dịch vụ và thương mại Minh Lập 17ha. Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường đang triển khai thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính để phục vụ lập quy hoạch chi tiết 1/500.

4. Tình hình tài chính

4.1 Các chỉ tiêu chủ yếu

S T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.005.641	1.048.590	104,27
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	240.000	421.438	175,59
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	40.000	73.009	182,52
4	Chia cổ tức	%	1,3	3,3	253,84

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	So sánh
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	1,35	1,29	95,5%
+ Hệ số thanh toán nhanh	1,21	1,15	95,04%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	19,06	22,37	117,36%
+ Hệ số nợ/ vốn CSH	23,54	28,82	122,42%

1/3/10 - 00121

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	So sánh
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bq)	7,12	8,17	114,74%
+ Vòng quay tổng tài sản	25,51	24,49	95,00%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ DT thuần	13,06	23,58	180,55%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn CSH (ROE)	4,19	7,28	173,74%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	3,39	5,65	166,66%
+ Tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD/ DT thuần	11,37	15,76	138,61%

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng số cổ phần đang lưu hành 80.453.668 cp. Cổ phần hạn chế chuyển nhượng 942.524cp

- Theo danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách đến tháng 12/2021, Công ty có 02 cổ đông nước ngoài. Cơ cấu cổ đông:

+ Cổ đông tổ chức trong đó:

- UBND tỉnh (Chủ sở hữu): 79.242.696 cổ phần

- Tổ chức Công đoàn: 100.000 cổ phần

+ Cổ đông cá nhân: 2.053.496 cổ phần

- Trong năm không phát sinh giao dịch, biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu và các chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Tác động lên môi trường

- Tổng phát thải khí nhà kính: không có

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải nhà kính: không có

6.2. Quản lý nguồn nguyên liệu

Báo cáo tỷ lệ phân trăm nguyên vật liệu được tái chế được sản xuất để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức. Do đặc tính của nguyên vật liệu không thể tái chế sử dụng lại, Công ty sử dụng tiết kiệm chi phí nguyên nhiên vật liệu, có kế hoạch dự trữ hợp lý một số vật tư thiết bị, phụ tùng thay thế chủ yếu hạn chế ảnh hưởng của biến động giá cả, một số vật liệu sử dụng lại như:

- Chén hứng mù cao su: 80%

- Kiềng: 95%

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có

b) Các báo cáo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo: Không có.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn nước cung cấp và lượng nước sử dụng: nước được lấy từ 100% giếng nước khoan tại Nhà máy. Tổng lưu lượng nước thải qua xử lý năm 2021 là 74.599 m³/năm.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty tuân thủ pháp luật về môi trường, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải vận hành tốt đảm bảo các chỉ tiêu xả thải đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định.

a) Số lần xử phạt vi phạm không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: không có.

6.6. Các chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

a) Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2021: 1.100 người, lao động bình quân trong năm 1.105 người

Công ty áp dụng trả lương theo hướng dẫn chung của các văn bản Nhà nước và hướng dẫn riêng của Công ty; các chế độ chính sách đối với người lao động được thực hiện đầy đủ.

Tiền lương bình quân năm 2021 là 8.001.694 đồng/người/tháng, thu nhập bình quân 8.825.941 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty thực hiện tốt các chính sách như bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc, chế độ khám sức khỏe định định, bồi dưỡng năng nhọc, độc hại, trợ cấp khó khăn đột xuất cho cán bộ, nhân viên lao động khi gặp hoàn nạn khó khăn đảm bảo và kịp thời.

Công ty thực hiện chi trả tiền lương theo hướng dẫn của Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của chính phủ và Bộ LĐTBXH về hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn chi phối nhà nước.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Đào tạo và tuyển dụng lao động đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất của các đơn vị trong toàn công ty. Hàng năm, công ty đào tạo và đào tạo lại công nhân trực tiếp như: kỹ thuật cạo mù, phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh lao động.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư công cộng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

Tổ chức vận động đoàn viên tham gia ủng hộ đồng bào miền trung bị thiên tai, lũ lụt, Công ty quan tâm và hỗ trợ các hoạt động thiện nguyện, chăm lo cho người dân địa phương bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, thăm và tặng quà cho các gia đình chính sách, gia đình nghèo trên địa bàn đơn vị đứng chân.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé chưa tham gia thị trường vốn xanh.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2021 với những khó khăn do tình hình dịch bệnh Covid 19 bùng phát và diễn biến hết sức phức tạp, giá mủ cao su chưa ổn định, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, vườn cây kém phát triển, năng suất thấp; bên cạnh đó, lực lượng lao động thường xuyên biến động, phải chịu áp lực cạnh tranh cao trong khâu tuyển dụng, giữ chân người lao động; tình hình công nhân nghỉ việc không lương có giảm nhưng vẫn còn nhiều nên có lúc ảnh hưởng đến tình hình thực hiện sản lượng của đơn vị, đồng thời ảnh hưởng không nhỏ đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty tiếp tục tiết giảm các chi phí có thể, ưu tiên tập trung cho sản xuất đồng thời đảm bảo an sinh xã hội để ổn định đời sống của người lao động, các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh đã đạt và vượt kế hoạch. Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và trả cổ tức theo Nghị quyết đã đề ra.

2. Tình hình tài chính

Báo cáo tài chính năm 2021 đã được công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt thực hiện kiểm toán và có ý kiến xác nhận.

+ Tổng tài sản, nguồn vốn 1.048.590 triệu đồng, tăng so với đầu năm 4,27%

3. Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty thực hiện mô hình quản lý 3 cấp: Công ty, Nông trường và tổ.

Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lao động phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả. Đào tạo và tuyển dụng lao động kịp thời, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động. Có chính sách thu hút lao động, tranh thủ tìm kiếm nguồn lao động tại địa phương đơn vị sản xuất đứng chân và các địa phương khác để tạo nguồn lao động ổn định gắn bó lâu dài với công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Thực hiện tốt các kế hoạch, định hướng theo chủ trương của HĐQT. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, thực hiện phát triển những điểm mạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện có. Tiếp tục triển khai thực hiện một số dự án trọng điểm của Công ty giai đoạn 2020-2025; chuyển đổi một phần diện tích trồng cao su kinh doanh sang kinh doanh ngành nghề và cây trồng khác theo định hướng của Tỉnh, tăng cao hiệu quả kinh tế doanh nghiệp và phát triển kinh tế địa phương. Ngành chủ lực vẫn là cao su.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán (nếu có)

(1) Báo cáo kiểm toán độc lập số 2104/22/BCKT/AUD-VVALUES ký ngày 21/3/2022 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt về Báo cáo tài

chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé, có nêu ý kiến ngoại trừ:

"Nhu thuyết minh báo cáo tài chính mục số V.3, Công ty chưa lập dự phòng khoản phải thu đã quá hạn thanh toán của Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang với số tiền ước tính 19.490.800.000 VND, cũng như chưa tính khoản lãi chậm thanh toán (nếu có)." Giải trình như sau:

- Năm 2010, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, DNNN Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé cùng các nhà đầu tư khác góp vốn thành lập Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 để đầu tư dự án nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 13 phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trong tỉnh và qua nước bạn Campuchia. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 30% vốn điều lệ tương ứng với số tiền 48,6 tỷ đồng.

- Năm 2018, thực hiện Công văn số 4236/VPCP-ĐMDN ngày 09/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1373/UBND-KT ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh, Công ty phải thoái toàn bộ số vốn góp vào Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13.

- Kết quả thoái vốn do Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh bán đấu giá là Công ty Hậu Giang trúng đấu giá với số tiền 41,344 tỷ đồng. Số tiền bán đấu giá nhỏ hơn số vốn góp, nguyên nhân là do hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 lỗ liên tục từ khi đi vào hoạt động năm 2017 lũy kế đến cuối năm 2018 là trên 39 tỷ đồng. Theo báo cáo của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 tổng số lỗ lũy kế đến cuối năm 2021 là trên 150 tỷ đồng, nếu chia số lỗ này cho 30% vốn góp của Công ty thì toàn bộ số vốn Công ty góp vào Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 xem như là không còn.

- Năm 2019, sau khi Công ty Hậu Giang trúng đấu giá mua toàn bộ vốn góp của Công ty với số tiền 41,344 tỷ đồng, Công ty Hậu Giang đã thanh toán đợt 1 là 6,211 tỷ đồng và được xem như là tiền đặc cộc bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán.

- Tháng 12 năm 2019, Công ty Hậu Giang thanh toán đợt 2 là 5 tỷ đồng.

- Tháng 12 năm 2020, Công ty Hậu Giang thanh toán đợt 3 là 5 tỷ đồng.

- Tháng 04 năm 2021, Công ty Hậu Giang thanh toán đợt 4 là 1,5 tỷ đồng.

- Tháng 12 năm 2021, Công ty Hậu Giang thanh toán đợt 5 là 2 tỷ đồng.

Do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 đã làm khó khăn đến nguồn tiền thanh toán nợ của Công ty Hậu Giang. Do đó, đầu tháng 3 năm 2022, Công ty đã mời Công ty Hậu Giang làm việc về thanh toán số tiền nợ còn lại và Công ty Hậu Giang cam kết trước ngày 30/6/2022 thanh toán hết số tiền nợ còn lại là 21,633 tỷ đồng.

- Như vậy, khoản nợ phải thu của Công ty Hậu Giang, được Công ty Hậu Giang thanh toán từ năm 2019 đến tháng 6 năm 2022. Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì khoản nợ phải thu của Công ty Hậu Giang chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, do khoản nợ này được Công ty Hậu Giang thanh toán đều qua các năm, cam kết thanh toán hết nợ và cho đến nay hai bên chưa thực hiện thanh lý hợp đồng bán đấu giá, Công ty không thiệt hại về tài sản, tiền vốn và thu hết nợ, đảm bảo được nguồn tài chính để bảo toàn vốn chủ sở hữu và chia cổ tức cho các Nhà đầu tư góp vốn.

- Trong hợp đồng bán đấu giá toàn bộ số vốn Công ty góp vào Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 cho Công ty Hậu Giang do Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh thực hiện, thì chưa có quy định điều khoản phải tính khoản lãi chậm thanh toán nợ.

(2) Báo cáo kiểm toán độc lập số 2104/22/BCKT/AUD-VVALUES ký ngày 21/3/2022 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé, có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 tăng trên 10% so với Báo cáo cùng kỳ năm 2020, giải trình như sau:

- Năm 2021: Tổng lợi nhuận là 73.009.382.019 đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 59.324.862.615 đồng.

- Năm 2020: Tổng lợi nhuận là 42.270.966.042 đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 34.135.961.561 đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 so với Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 tăng 73,79% (59.324.862.615 đồng/34.135.961.561 đồng).

- Nguyên nhân: Năm 2021 có phát sinh khoản thu nhập từ Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê đất KCN Becamex - Bình Phước với doanh thu là 155.589.301.683 đồng, chi phí là 100.529.271.150 đồng, lợi nhuận là 55.060.030.533 đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 44.048.024.426 đồng. Trong khi đó, năm 2020, chỉ phát sinh khoản thu nhập từ Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê đất KCN Becamex - Bình Phước với doanh thu là 21.005.885.988 đồng, chi phí là 12.556.641.674 đồng, lợi nhuận là 8.449.244.314 đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 6.759.395.451 đồng.

6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải...).

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường. Nâng cao trách nhiệm của Công ty về môi trường và xã hội, bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế - môi trường và xã hội (Báo cáo mục II).

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm 2021 với sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể CB.CNV người lao động toàn công ty, Công ty đã đạt và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Vốn và tài sản của Chủ sở hữu và các cổ đông được sử dụng hiệu quả, bảo toàn được vốn Nhà nước. Đồng thời, Công ty bảo đảm hài hòa lợi ích của các cổ đông và có phần phân phối cho người lao động thông qua các chính sách tiền lương và việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi (các chỉ tiêu kết quả như đã trình bày mục II trên).

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Chủ tịch và các thành viên HĐQT tham gia đầy đủ các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty tổ chức. Thông qua các cuộc họp giao ban để góp ý về tình hình sản xuất kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao theo các Nghị quyết đã được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và Hội đồng Quản trị Công ty. Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy tắc tác nghiệp và quản lý. Ban Tổng giám đốc định kỳ tổ chức các cuộc họp giao ban hàng tháng, hàng quý để đánh giá kết quả triển khai các hoạt động được giao. Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy tắc tác nghiệp và quản lý. Thực hiện đúng các quy chế, quy định nội bộ của Công ty trong công tác: khai thác sản lượng mủ, trồng và chăm sóc vườn cây cao su, chế biến mủ cao su đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO; thực hiện nghiêm các chế độ Báo cáo tài chính quý, kiểm toán báo cáo tài chính bán niên, Báo cáo tài chính năm theo quy định, công bố thông tin kịp thời.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Kế hoạch định hướng phát triển của HĐQT như đã trình bày mục 4.

Năm 2022 và các năm tiếp theo, tùy vào tình hình thực tế HĐQT Công ty sẽ có các kế hoạch để triển khai thực hiện một cách hiệu quả nhất.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty gồm 05 thành viên: 03 thành viên tham gia điều hành và 02 thành viên không điều hành.

S T T	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Thái Công cần	Chủ tịch HĐQT	Người đại diện 65% vốn Nhà nước.
2	Nguyễn Đông Dân	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Người đại diện 35% vốn Nhà nước
3	Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	
4	Huỳnh Quang Vĩnh	TV HĐQT Kế toán trưởng	
5	Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên HĐQT	

b) Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban, tuy nhiên có phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong việc theo dõi, điều hành công tác sản xuất kinh doanh của Công ty.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2021, Hội đồng Quản trị đã họp 34 phiên với sự có mặt đầy đủ của các thành viên. Các thành viên HĐQT tham gia họp như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
1	Thái Công Cần	34/34	100%	
2	Nguyễn Đông Dân	34/34	100%	
3	Nguyễn Trường Vỹ	34/34	100%	
4	Huỳnh Quang Vĩnh	34/34	100%	
5	Nguyễn Thị Mỹ Phước	34/34	100%	

Sau các cuộc họp đều ban hành Nghị quyết, Quyết định những nội dung đã bàn bạc thống nhất để triển khai thực hiện.

Hội đồng quản trị đã bám sát Nghị quyết của ĐHCĐ, các nghị quyết của Hội đồng quản trị đều dựa vào tình hình hình thực tế của Công ty ở từng giai đoạn, từng thời điểm, đưa ra các quyết sách quản trị, tổ chức chỉ đạo và điều hành kịp thời. Trực tiếp và gián tiếp giải quyết tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các đơn vị trực thuộc, để đẩy mạnh tốc độ sản xuất kinh doanh, đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

d) Hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị độc lập: không có

e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty, danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không có.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

ST T	Thành viên BKS	Chức vụ	Ghi chú
1	Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban	
2	Phan Trung Dũng	Thành viên	
3	Từ Xuân Lâm	Thành viên	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021

Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động quản trị và điều hành thông qua việc tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT hàng quý, đột xuất và các

cuộc họp giao ban của Công ty, trao đổi trực tiếp khi có các vấn đề phát sinh. Theo đó BKS nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Giám sát thường xuyên việc thực hiện các chế độ chính sách, việc triển khai thực hiện Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, các Quyết định của Tổng Giám đốc trong việc điều hành sản xuất kinh doanh.

- Thẩm định các Báo cáo tài chính của Công ty.

Ban kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Công ty trong hoạt động kiểm tra, giám sát, quản lý vốn Chủ sở hữu.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Tiền lương, thù lao năm 2021 của HĐQT, Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 (04/2021) phê duyệt, đảm bảo các quy định pháp luật về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với HĐQT, Ban kiểm soát Công ty.

S T T	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Ghi chú
1	Thái Công cần	Chủ tịch HĐQT	541.000.000	
2	Nguyễn Đông Dân	TV HĐQT - Tổng Giám đốc	591.000.000	
3	Nguyễn Trường Vỹ	TV HĐQT- P. Tổng Giám đốc	541.729.000	
4	Huỳnh Quang Vĩnh	TV HĐQT – KTT	543.880.000	
5	Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên HĐQT	289.000.000	
6	Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng Ban KS	469.000.000	
7	Nguyễn Thị Cẩm Vân	TV BKS	225.264.900	
8	Từ Xuân Lâm	TV BKS	67.200.000	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Năm 2021, không phát sinh giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - kiểm toán độc lập như sau:

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm có: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty đã được công bố theo quy định.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2021, Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé trân trọng báo cáo quý cơ quan và các cổ đông.

Nơi nhận:

- UBCK NN, Sở GD&ĐT Hà Nội;
- HĐQT Công ty;
- Ban kiểm soát;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đông Dân

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])

Công ty thành viên của JPA International

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	09 - 10
4. Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	13 - 47



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 11 năm 2013, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 12 năm 2014, thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 08 năm 2015, thay đổi lần thứ năm ngày 22 tháng 05 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi lần thứ sáu ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty Cổ phần và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Quyết định 578/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, về việc chấp nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cp Cao su Sông Bé. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 02 tháng 11 năm 2020.

Mã chứng khoán: SBR

Vốn điều lệ : 813.961.920.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : +84 (0271) 3667 249 - 3667203

Fax : +84 (0271) 3667 260

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
- Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102);



- Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700);
- Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821);
- Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321);
- Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210);
- Đại lý du lịch (mã ngành 7911);
- Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990).

4. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nha Bích	xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Bù Đốp	xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
4	Nông trường Lộc Thạnh	xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
5	Nhà máy Chế biến mù Tham Rót	xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
6	Nhà máy Chế biến mù Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

5. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Thái Công Cần	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đông Dân	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban
Ông Từ Xuân Lâm	thành viên
Ông Nguyễn Thị Cẩm Vân	thành viên

1312
CỘNG
HÒA
TOÀN
QUỐC
TP

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đông Dân	Tổng Giám đốc
Ông Thái Công Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Vỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đông Dân – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 09 đến trang 47.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25/NQ-CSSB-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, thống nhất giải thể Nhà máy Chế biến mù Tham Rót từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Nhà máy đang làm thủ tục giải thể.

Ngoài ra, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý khi chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo quy định pháp luật.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

75 / TY HỮU VI

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

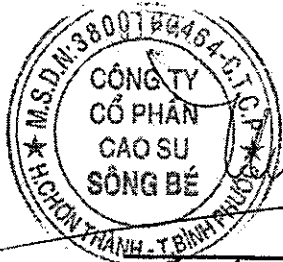
Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2022.

TM. Hội đồng quản trị



THAI CÔNG CÂN
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số 2104/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2022, từ trang 09 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh báo cáo tài chính mục số V.3, Công ty chưa lập dự phòng khoản phải thu đã quá hạn thanh toán của Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang với số tiền ước tính 19.490.800.000 VND, cũng như chưa tính khoản lãi chậm thanh toán (nếu có).

Nếu ghi nhận đúng theo quy định, thì báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - mã số 50, cũng như các chỉ tiêu khác sẽ ảnh hưởng với số tiền tương ứng. Đồng thời cũng sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng lưu chuyển tiền tệ (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 2817-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		278.370.388.461	211.357.643.592
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	156.213.171.705	149.032.398.632
111	1. Tiền		36.213.171.705	19.032.398.632
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	130.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	50.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.501.264.795	39.395.554.167
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	29.322.419.335	31.932.585.743
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	12.178.845.460	7.462.968.424
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		30.358.000.000	21.507.484.684
141	1. Hàng tồn kho	V.5	30.358.000.000	21.507.484.684
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		297.951.961	1.422.206.109
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	81.755.130	1.246.495.763
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	216.196.831	175.710.346
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		770.220.325.987	794.283.851.790
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.000.000.000	98.186.727.025
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	9.376.465.872
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.4b	55.000.000.000	88.810.261.153
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.5	-	-
220	II. Tài sản cố định		416.072.499.243	459.432.125.577
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	416.072.499.243	459.432.125.577
222	- Nguyên giá		575.038.707.872	591.358.549.809
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(158.966.208.629)	(131.926.424.232)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		45.738.712.544	38.879.562.806
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	45.738.712.544	38.879.562.806
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	8.000.000.000	8.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		245.409.114.200	189.785.436.382
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	245.409.114.200	189.785.436.382
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.048.590.714.448	1.005.641.495.382

11/01/2022

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		234.628.794.448	191.679.575.382
310	I. Nợ ngắn hạn		215.001.492.066	156.134.810.284
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9a	3.361.106.022	11.726.917.591
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	2.363.973.333	680.036.472
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	52.518.561.411	22.854.821.570
314	4. Phải trả người lao động	V.12	45.782.094.829	21.423.925.192
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	95.000.000	12.556.641.673
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14a	14.044.596.942	13.665.914.817
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15	96.836.159.529	73.226.552.969
330	II. Nợ dài hạn		19.627.302.382	35.544.765.098
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.9b	11.627.302.382	11.627.302.382
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.14b	8.000.000.000	23.917.462.716
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		813.961.920.000	813.961.920.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	813.961.920.000	813.961.920.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.961.920.000	813.961.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.961.920.000	813.961.920.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.048.590.714.448	1.005.641.495.382

Người lập biểu

HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng

HUỲNH QUANG VĨNH

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	251.545.645.321	261.363.805.965
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		251.545.645.321	261.363.805.965
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	211.895.036.370	231.642.375.759
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.650.608.951	29.721.430.206
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	14.303.977.309	10.549.988.133
22	7. Chi phí tài chính		-	1.173.777.587
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.173.777.587
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	187.090.000	172.475.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	25.903.090.386	17.928.080.139
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.864.405.874	20.997.085.613
31	11. Thu nhập khác	VI.6	155.589.301.683	35.410.365.919
32	12. Chi phí khác	VI.7	110.444.325.538	14.136.485.490
40	13. Lợi nhuận khác		45.144.976.145	21.273.880.429
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.009.382.019	42.270.966.042
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	13.684.519.404	8.135.004.481
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		59.324.862.615	34.135.961.561
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.9a	330	130
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.9b	330	130

Người lập biểu

HUỲNH QUANG VĨNH

Kê toán trưởng

HUỲNH QUANG VĨNH

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		407.949.226.045	298.033.005.140
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(207.046.838.796)	(46.923.334.835)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(104.421.174.951)	(96.334.550.003)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(1.977.890.409)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(7.700.000.000)	(7.945.733.009)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		82.991.502.878	24.962.830.851
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(100.543.707.243)	(85.534.252.928)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.229.007.933	84.280.074.807
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.269.364.402)	(31.781.578.308)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.410.211.672	12.927.927.538
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2	(50.000.000.000)	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	-	70.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.4b	3.500.000.000	5.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.809.886.147	3.585.363.133
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.549.266.583)	54.731.712.363
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	29.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(78.570.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.14a-V.16	(26.498.968.277)	(10.414.035.556)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.498.968.277)	(59.984.035.556)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		7.180.773.073	79.027.751.614
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		149.032.398.632	70.004.647.018
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	156.213.171.705	149.032.398.632

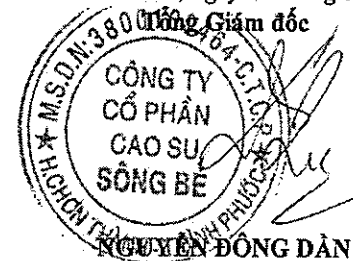
Người lập biểu

HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng

HUỲNH QUANG VĨNH

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2022



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty")

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
- Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102);
- Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700);
- Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811);

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821);
- Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321);
- Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210);
- Đại lý du lịch (mã ngành 7911);
- Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990).

3303
C
RÁCH
ÉM T
CHI
/5/

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có các nghiệp vụ phát sinh ảnh hưởng đến báo cáo tài chính như sau:

- Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao. Lợi nhuận được nhận trong năm với số tiền 8.994.625.000 VND (năm trước với số tiền 6.964.625.000 VND).
- Công ty ghi nhận khoản thu nhập từ tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước với số tiền 155.589.301.683 VND và chi phí tương ứng với số tiền 100.529.271.150 VND, lợi nhuận với số tiền 55.060.030.533 VND (năm trước lợi nhuận 8.449.244.315 VND).

6. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nha Bích	xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Bù Đốp	xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
4	Nông trường Lộc Thạnh	xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
5	Nhà máy Chế biến mù Tham Rớt	xã Trù Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
6	Nhà máy Chế biến mù Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

7. Nhân viên

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.065 người (số đầu năm là 1.116 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 – 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 29 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su của Công ty được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 01	2,50
- Năm thứ 02	2,80
- Năm thứ 03	3,50
- Năm thứ 04	4,40
- Năm thứ 05	4,80
- Năm thứ 06	5,40
- Năm thứ 07	5,40
- Năm thứ 08	5,10

- Năm thứ 09	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	5,20

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Doanh nghiệp ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Doanh nghiệp hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Doanh nghiệp phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính

TR
KIẾ
N

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

12. Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su,...

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

817
T
EM HI
VÀ
NV
HỒ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

22. Số liệu so sánh

Các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho phù hợp với tỷ lệ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-CSSB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	118	130	12
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	118	130	12

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	5.665.160.941	3.891.520.060
1.2	Tiền gửi ngân hàng	30.548.010.764	15.140.878.572
1.3	Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	130.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	120.000.000.000	130.000.000.000
	Cộng	156.213.171.705	149.032.398.632

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có tài khoản ngân hàng bị phong tỏa, hay thế chấp

Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Thành - Bình Phước	26.972.368.243	14.952.831.852
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	9.981.137	78.911.706
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Huyện Chơn Thành - Tây Bình Phước	17.061.281	57.096.781
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Chơn Thành	3.548.600.103	52.038.233
Cộng	30.548.010.764	15.140.878.572

Các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN - CN Tân Thành Bình Phước	110.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Chơn Thành	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	130.000.000.000

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Chơn Thành	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Dài hạn				
Trái phiếu (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Tân Thành	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	58.000.000.000	58.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

(*) Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK192601 ngày 24 tháng 9 năm 2019 và mã trái phiếu AGRIBANK202703 ngày 22 tháng 12 năm 2020.

Số lượng: 8.000 trái phiếu

Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu

Kỳ hạn: 7 năm

Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dùng để thế chấp đảm bảo vay.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	29.322.419.335	31.932.585.743
Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang ^(*)	27.844.000.000	31.344.000.000
Các khách hàng khác	1.478.419.335	588.585.743
Cộng	29.322.419.335	31.932.585.743

^(*) Là khoản phải thu từ chuyển nhượng vốn đầu tư Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc – Hoa Lư. Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	12.178.845.460	-	7.462.968.424	-
Tạm ứng của công nhân viên	1.483.675.786	-	1.190.877.457	-
Nhà máy Nghĩa Trung	738.460.622	-	673.753.430	-
Nông trường Nghĩa Trung	274.752.341	-	183.134.510	-
Các đối tượng khác	470.462.823	-	333.989.517	-
Lãi dự thu	1.240.468.492	-	370.112.330	-
Phải thu khác	9.454.701.182	-	5.901.978.637	-
Công ty TNHH TM & DV Phát triển Đông Bắc ^(*)	8.994.625.000	-	5.370.890.000	-
Các khoản phải thu khác	460.076.182	-	531.088.637	-
Cộng	12.178.845.460	-	7.462.968.424	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

^(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019, về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

4b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan		-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	55.000.000.000	-	88.810.261.153	-
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư ⁽¹⁾	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc ⁽²⁾	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Quỹ Hỗ trợ An sinh xã hội tỉnh Bình Phước	-	-	33.810.261.153	-
Cộng	55.000.000.000	-	88.810.261.153	-

⁽¹⁾ Là khoản phải thu do Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã ứng tiền theo Công văn số 3468/UBND-KTN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Phước, về việc giao Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé toàn bộ diện tích trồng cao su tạo vốn xây dựng Quốc lộ 13 đoạn An Lộc – Hoa Lư với nội dung như sau: “UBND tỉnh Bình Phước chấp thuận giao toàn bộ diện tích đất theo công văn 3943/UBND-SX ngày 22 tháng 12 năm 2008 cho Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé và Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé có trách nhiệm giao lại cho Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư số tiền là 100 tỷ đồng để làm vốn thực hiện dự án BOT Quốc lộ 13 đoạn An Lộc – Hoa Lư”.

⁽²⁾ Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	35.484.684	-
Thành phẩm	30.358.000.000	-	21.472.000.000	-
Cộng	30.358.000.000	-	21.507.484.684	-

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết thành phẩm:

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Mũ đại điện 3L NM Nghĩa Trung	26.788.000.000	-	21.472.000.000	-
Mũ tiêu điện 3L NM Nghĩa Trung	3.570.000.000	-	-	-
Cộng	30.358.000.000	-	21.472.000.000	-

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Công ty không có thành phẩm, hàng hoá tồn kho mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	31.255.378	20.875.000
Sửa chữa	50.499.752	88.510.760
Các chi phí trả trước khác	-	1.137.110.003
Cộng	81.755.130	1.246.495.763

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.246.495.763	-
Tăng trong năm	139.801.760	1.306.458.225
Phân bổ trong năm	(1.304.542.393)	(59.962.462)
Số cuối năm	81.755.130	1.246.495.763

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả một lần ⁽¹⁾	162.610.647.529	166.420.692.877
Tiền thuê đất khu CN Becamex ⁽²⁾	66.916.040.874	-
Giá trị lợi thế kinh doanh ⁽³⁾	13.589.709.562	20.384.564.350
Chi phí trả trước khác	2.292.716.235	2.980.179.155
Cộng	245.409.114.200	189.785.436.382

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(1) Tiền thuê đất trả một lần thực hiện theo quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quyết định 1895/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2014. Tiền thuê đất trả một lần với số tiền 189.845.335.320 có thời gian sử dụng 50 năm.

(2) Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước của các Hợp đồng nguyên tắc từ số 1 đến số 4, được ký cùng ngày 17 tháng 02 năm 2020, cho các lô đất B12A-B, B13A-B, diện tích thuê 209.227,50 m², thời gian thuê đến ngày 30 tháng 6 năm 2065.

Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 04 lô đất nêu trên (xem thuyết minh VI.6-7).

Chi tiết như sau:

STT	HĐ nguyên tắc	Lô đất	Diện tích	Trị giá USD (chưa VAT)	Trị giá VND (chưa VAT)	Ghi chú
1	01/2020/HĐNT	B12-A	40.000	1.400.000	35.602.902.839	Thanh toán 100%
2	02/2020/HĐNT	B12-B	35.213	1.232.455	31.200.115.660	Thanh toán 100%
3	03/2020/HĐNT	B13-A	70.110	2.453.850	62.120.242.925	Thanh toán 100%
4	04/2020/HĐNT	B13-B	63.904,5	2.236.658	56.781.229.720	Thanh toán 100%
	Cộng		209.227,5	7.322.963	185.704.491.144	

(3) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Quyết định 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	189.785.436.382	196.870.731.534
Phát sinh trong năm	169.767.559.603	1.798.956.402
Phân bổ trong năm	(114.143.881.785)	(8.884.251.554)
Số cuối năm	245.409.114.200	189.785.436.382

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	159.779.151.012	53.986.848.912	17.350.623.101	491.600.000	359.750.326.784	591.358.549.809
Tăng trong năm	1.261.269.090	-	-	-	4.214.494.740	5.475.763.830
Đầu tư XD CB hoàn thành	873.087.272	-	-	-	4.214.494.740	5.087.582.012
Tăng khác	388.181.818	-	-	-	-	388.181.818
Giảm trong năm	(4.721.717.522)	(16.763.275.245)	(310.613.000)	-	-	(21.795.605.767)
Thanh lý trong năm	(2.847.115.414)	(16.763.275.245)	(310.613.000)	-	-	(19.921.003.659)
Giảm khác	(1.874.602.108)	-	-	-	-	(1.874.602.108)
Số cuối năm	156.318.702.580	37.223.573.667	17.040.010.101	491.600.000	363.964.821.524	575.038.707.872
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	59.090.517.124	22.613.369.448	12.953.580.964	348.216.660	36.920.740.036	131.926.424.232
Tăng trong năm	19.203.525.184	4.586.558.544	1.802.145.096	86.029.992	18.469.009.524	44.147.268.340
Khấu hao trong năm	19.203.525.184	4.586.558.544	1.802.145.096	86.029.992	18.469.009.524	44.147.268.340
Giảm trong năm	(2.847.115.414)	(13.967.256.787)	(293.111.742)	-	-	(17.107.483.943)
Giảm do thanh lý	(2.847.115.414)	(13.967.256.787)	(293.111.742)	-	-	(17.107.483.943)
Số cuối năm	75.446.926.894	13.232.671.205	14.462.614.318	434.246.652	55.389.749.560	158.966.208.629

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	100.688.633.888	31.373.479.464	4.397.042.137	143.383.340	322.829.586.748
Tại ngày cuối năm	80.871.775.686	23.990.902.462	2.577.395.783	57.353.348	308.575.071.964

Trong đó:

- Công ty không có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25/NQ-CSSB-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, thống nhất giải thể Nhà máy Chế biến mù Tham Rớt từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Nhà máy đang làm thủ tục giải thể.
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-CSSB-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2021, thống nhất giải thể Nông trường Nha Bích, sáp nhập diện tích và người lao động về Nông trường Nghĩa Trung và Văn phòng Công ty.
- Theo Nghị quyết số 13a/NQ-CSSB-HĐQT ngày 06 tháng 9 năm 2021, thống nhất bán đấu giá thanh lý tài sản gồm 05 chiếc xe ô tô bán tải, đồng thời mua mới 03 chiếc ô tô (02 chiếc ô tô bán tải, 1 chiếc ô tô 7 chỗ) phục vụ trong công tác cho các đơn vị và văn phòng Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm do thanh lý	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	873.087.272	873.087.272	-	-
Vườn cây cao su	36.009.469.195	9.357.360.772	4.214.494.740	-	41.152.335.227
Vườn cây cao su Bù Đốp	498.060.617	617.285.690	-	-	1.115.346.307
Vườn cây cao su Lộc Thạnh	15.455.246.388	2.751.817.727	4.214.494.740	-	13.992.569.375
Vườn cây cao su Nghĩa Trung	1.680.381.631	438.170.565	-	-	2.118.552.196
Vườn cao su Nhà Bích	18.375.780.559	5.550.086.790	-	-	23.925.867.349
Rừng trồng cây keo lai	1.958.651.003	639.984.085	-	85.267.710	2.513.367.378
Rừng trồng cây keo lai Bù Đốp	67.609.872	17.657.838	-	85.267.710	-
Rừng trồng cây keo lai Lộc Thạnh	1.891.041.131	622.326.247	-	-	2.513.367.378
Rừng trồng cây giá ty Nhà Bích	911.442.608	1.161.567.331	-	-	2.073.009.939
Cộng	38.879.562.806	12.031.999.460	5.087.582.012	85.267.710	45.738.712.544

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

9. Phải trả người bán

9a. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả người bán khác</i>	3.361.106.022	11.726.917.591
Công ty TNHH TM DV Thanh Tuyền	746.458.400	781.551.250
Công ty TNHH Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	500.173.000	2.832.173.000
Các cá nhân và tổ chức khác	2.114.474.622	8.113.193.341
Cộng	3.361.106.022	11.726.917.591

9b. Phải trả người bán dài hạn

Theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá thuê đất hàng năm của 155,4 ha, chi phí trồng và chăm sóc cây cao su 131,799 ha thuộc vườn cây cao su tạo quỹ làm đường Lộc Tấn-Bù Đốp với số tiền 11.627.302.382 VND

Khoản phải trả dài hạn đã lâu năm chưa thanh toán.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	2.363.973.333	680.036.472
Nguyễn Đình Tuệ	1.683.333.333	94.689.000
Nguyễn Thanh Hải	200.640.000	-
Điều Thị Điệp	480.000.000	-
Các khách hàng khác	-	585.347.472
Cộng	2.363.973.333	680.036.472

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.695.732.685	8.389.859.155	(7.495.412.527)	-	3.590.179.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.450.709.231	13.684.519.404	(7.700.000.000)	-	13.435.228.635
Thuế thu nhập cá nhân	175.710.346	-	9.513.515	(50.000.000)	216.196.831	-
Thuế tài nguyên	-	5.199.846	87.874.249	(87.386.690)	-	5.687.405
Tiền thuế đất	-	-	7.414.689.332	(1.475.343.773)	-	5.939.345.559
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cổ tức phần vốn nhà nước	-	9.332.258.517	43.063.954.472	(26.219.013.781)	-	26.177.199.208
Các loại thuế khác (*)	-	3.370.921.291	-	-	-	3.370.921.291
Cộng	175.710.346	22.854.821.570	72.653.410.127	(43.030.156.771)	216.196.831	52.518.561.411

(*) Điều chỉnh theo Biên bản Cục thuế tỉnh Bình Phước ngày 05 tháng 8 năm 2020.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thu nhập từ thanh lý cây cao su	Không chịu thuế
Doanh thu từ bán mù cao su	5%
Các khoản thu nhập khác	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Công ty kê khai và nộp theo quy định

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	45.782.094.829	21.423.925.192
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	45.782.094.829	21.423.925.192

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	95.000.000	-
Chi phí trả trước khác	-	12.556.641.673
Cộng	95.000.000	12.556.641.673

7/7 33 44 101

14. Phải trả khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác	14.044.596.942	13.665.914.817
Kinh phí công đoàn	-	89.508.922
Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang ⁽¹⁾	6.211.471.780	6.211.471.780
Công ty TNHH MTV Viễn Thông Thái Bình Dương ⁽²⁾	5.016.000.000	5.016.000.000
Cổ tức trả nhà đầu tư cá nhân	711.390.407	253.613.044
Thù lao HĐQT, BKS	359.040.000	359.040.000
Các đối tượng khác	1.746.694.755	1.736.281.071
Cộng	14.044.596.942	13.665.914.817

⁽¹⁾ Bảo lãnh 15% theo Hợp đồng số 01/HĐBTS-ALHD/2019 ngày 12 tháng 8 năm 2019.

⁽²⁾ Bảo lãnh 10% theo Hợp đồng 08/HĐB-KHAC/2018 ngày 21 tháng 6 năm 2018

14b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải trả dài hạn các đối tượng khác	8.000.000.000	23.917.462.716
UBND tỉnh Bình Phước ⁽¹⁾	8.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản phải trả khác	-	15.917.462.716
Cộng	8.000.000.000	23.917.462.716

⁽¹⁾ Theo Công văn số 2455/UB-KTTH ngày 05 tháng 8 năm 2014 của của UBND tỉnh Bình Phước về việc chuyển số dư tạm ứng ngân sách của các đơn vị khối tỉnh sang năm 2014 với số tiền 8.000.000.000 VND.

14c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Các khoản nợ chờ quyết toán trả Ngân sách nhà nước với số tiền 8.000.000.000 VND.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	34.263.935.596	18.097.971.765	(7.116.213.440)	-	45.245.693.921
Quỹ phúc lợi	38.605.976.592	14.016.051.235	(360.970.000)	(986.766.000)	51.274.291.827
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	356.640.781	322.250.000	(353.849.000)	(8.868.000)	316.173.781
Cộng	73.226.552.969	32.436.273.000	(7.831.032.440)	(995.634.000)	96.836.159.529

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	813.961.920.000	10.347.268.727	824.309.188.727
Tăng trong năm trước	-	34.135.961.561	
Giảm trong năm trước	-	(44.483.230.288)	
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	813.961.920.000	-	813.961.920.000
Tăng trong năm	-	59.324.862.615	59.324.862.615
Giảm trong năm	-	(59.324.862.615)	(59.324.862.615)
Số dư cuối năm	813.961.920.000	-	813.961.920.000

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh Bình Phước	97,354%	792.426.960.000	792.426.960.000
Cổ đông khác	2,646%	21.534.960.000	21.534.960.000
Cộng	100,00%	813.961.920.000	813.961.920.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
UBND tỉnh Bình Phước	792.426.960.000	792.426.960.000	-
Cổ đông khác	21.534.960.000	21.534.960.000	-
Cộng	813.961.920.000	813.961.920.000	-

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.961.920.000	813.961.926.582
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	6.582
+ Vốn góp cuối năm	813.961.920.000	813.961.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.888.589.615	9.585.871.561

16d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.396.192</i>	<i>81.396.192</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.396.192</i>	<i>81.396.192</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

16e. Cổ tức

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	26.888.589.615	9.585.871.561
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

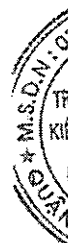
16f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

- Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty phải theo chính sách tài chính hiện hành.
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động:
 - + Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;



- + Thường đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- + Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
- + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

16g. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo như sau:

Số dư đầu năm		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		59.324.862.615
Phân phối trong năm		(59.324.862.615)
- Quỹ khen thưởng	18.097.971.765	
- Quỹ phúc lợi	14.016.051.235	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	322.250.000	
- Cổ tức cho cổ đông nhà nước	26.177.199.208	
- Cổ tức cho cổ đông cá nhân	711.390.407	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		-

Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-CSSB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021. Số liệu sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su	251.545.645.321	261.363.805.965
Cộng	251.545.645.321	261.363.805.965

1a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết và các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	211.895.036.370	231.642.375.759
Cộng	211.895.036.370	231.642.375.759

18/03/2022/11

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	4.629.938.611	3.585.363.133
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.994.625.000	5.964.625.000
Lãi góp vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Lãi trái phiếu	679.413.698	-
Cộng	14.303.977.309	10.549.988.133

4. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.284.000	48.000.000
Chi phí bằng tiền khác	17.806.000	124.475.000
Cộng	187.090.000	172.475.000

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.937.309.207	6.932.207.733
Chi phí vật liệu quản lý	232.614.813	222.180.024
Chi phí đồ dùng văn phòng	618.838.572	351.167.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.618.269.584	2.942.148.736
Thuế, phí và lệ phí	938.915.811	150.870.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	777.368.362	1.040.768.618
Các chi phí khác	10.779.774.037	6.288.736.946
Cộng	25.903.090.386	17.928.080.139

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước, tiền đặt cọc ^(*)	155.589.301.683	21.005.885.988
Thu nhập do thanh lý tài sản	-	13.241.032.903
Thu nhập khác	-	1.163.447.028
Cộng	155.589.301.683	35.410.365.919

(*) Thu nhập chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước của 4 hợp đồng, cho các lô đất B12A-B, B13A-B, tương ứng diện tích 15.470,51 m²

7. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước (*)	100.529.271.150	12.556.641.673
Chi phí thanh lý tài sản	1.435.263.881	-
Chi phí khác	8.479.790.507	1.579.843.817
Cộng	110.444.325.538	14.136.485.490

(*) Chi phí chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước của 4 hợp đồng, cho các lô đất B12A-B, B13A-B, tương ứng diện tích 15.470,51 m²

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.009.382.019	42.270.966.042
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(4.586.785.000)	(1.595.943.637)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.407.840.000	4.368.681.363
+ Chi phí không được trừ	3.048.800.000	4.009.641.363
+ Thù lao HĐQT	359.040.000	359.040.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.994.625.000)	(5.964.625.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.994.625.000)	(5.964.625.000)
Thu nhập chịu thuế	68.422.597.019	40.675.022.405
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	68.422.597.019	40.675.022.405
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.684.519.404	8.135.004.481

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

9a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty	59.324.862.615	34.135.961.561
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban Điều hành (*)	(32.436.273.000)	(23.554.456.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.888.589.615	10.581.505.561
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	81.396.192	81.396.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	330	130

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-CSSB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021. Số liệu sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm	-	-
....		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	81.396.192	81.396.192

9b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.888.589.615	10.581.505.561
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.888.589.615	10.581.505.561
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	330	130

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.468.118.342	62.445.033.538
- Chi phí nhân công	130.505.887.426	102.819.636.984
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.147.268.340	35.935.472.801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.704.467.166	24.336.382.320
- Chi phí khác	10.797.580.037	6.413.211.946
Cộng	297.623.321.311	231.949.737.589

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Tiền thu từ đi vay

Công ty không phát sinh tiền thu từ đi vay.

4. Tiền trả nợ gốc vay

Công ty không phát sinh Tiền trả nợ gốc vay

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt^():*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.551.564.909	2.247.414.313
Tiền thưởng	358.349.000	13.500.000
Thù lao	359.040.000	323.250.679
Cổ tức nhận được	-	-
Cộng	3.268.953.909	2.584.164.992

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành.

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

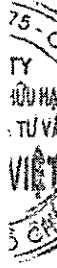
Chi tiết theo đối tượng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lương	Thưởng	Thù lao	Cộng
Năm 2021				
Hội đồng quản trị	1.994.000.000	288.849.000	224.640.000	2.507.489.000
Thái Công Cần	476.000.000	65.000.000	-	541.000.000
Nguyễn Đông Dân	452.000.000	65.000.000	74.880.000	591.880.000
Nguyễn Trường Vỹ	438.000.000	28.849.000	74.880.000	541.729.000
Huyền Quang Vĩnh	404.000.000	65.000.000	74.880.000	543.880.000
Nguyễn Thị Mỹ Phước	224.000.000	65.000.000	-	289.000.000
Ban Kiểm soát	557.564.909	69.500.000	134.400.000	761.464.909
Trần Thị Ngọc Liên	404.000.000	65.000.000	-	469.000.000
Từ Xuân Lâm	-	-	67.200.000	67.200.000
Nguyễn Thị Cẩm Vân	153.564.909	4.500.000	67.200.000	225.264.909
Cộng	2.551.564.909	358.349.000	359.040.000	3.268.953.909

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé
 Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Năm 2020	Lương	Thưởng	Thù lao	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>				
Thái Công Cần	1.686.488.000	4.000.000	188.850.679	1.879.338.679
Huyền Thị Thùy Trang	424.533.818	-	-	424.533.818
Nguyễn Đông Dân	18.004.375	-	-	18.004.375
Nguyễn Trường Vỹ	406.260.197	-	75.540.271	481.800.468
Huỳnh Quang Vĩnh	121.712.000	4.000.000	37.770.136	163.482.136
Nguyễn Thị Mỹ Phước	357.618.675	-	75.540.271	433.158.946
<i>Ban Kiểm soát</i>	358.358.935	-	-	358.358.935
Trần Thị Ngọc Liên	560.926.313	9.500.000	134.400.000	704.826.313
Từ Xuân Lâm	355.694.000	-	-	355.694.000
Phan Trung Dũng	71.033.187	-	19.600.000	19.600.000
Nguyễn Thị Cẩm Vân	134.199.126	4.000.000	47.600.000	122.633.187
Cộng	2.247.414.313	13.500.000	323.250.679	2.584.164.992

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty không có các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm Công ty không có chi phí lãi vay vốn hóa.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu phản ánh báo cáo kết quả kinh doanh toàn bộ là doanh thu bán mủ cao su.

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25/NQ-CSSB-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, thống nhất giải thể Nhà máy Chế biến mù Tham Rớt từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Nhà máy đang làm thủ tục giải thể.

Ngoài ra, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý khi chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo quy định pháp luật.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



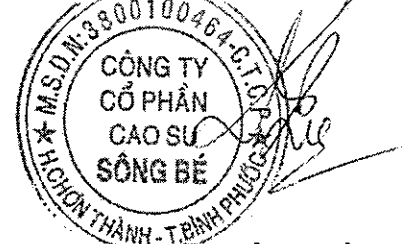
HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng



HUỲNH QUANG VĨNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÔNG DÂN



